

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		94 127 807 570	88 741 629 436
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	(5.1)	889 245 099	677 916 502
1. Tiền	111		889 245 099	677 916 502
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu	130	(5.2)	40 031 629 512	38 579 178 943
1. Phải thu khách hàng	131		19 739 749 957	19 592 496 512
2. Trả trước cho người bán	132		6 028 148 914	6 541 909 007
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134			
5. Các khoản phải thu khác	135		14 263 730 641	12 444 773 424
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140	(5.3)	37 787 174 847	33 545 768 025
1. Hàng tồn kho	141		37 787 174 847	33 545 768 025

2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150	(5.4)	15 419 758 112	15 938 765 966
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		2 021 960 306	2 415 121 968
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		51 581 200	16 624 607
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		13 346 216 606	13 507 019 391

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56 958 094 516	49 995 614 558
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213			
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		23 248 973 973	23 623 707 761
1. Tài sản cố định hữu hình	221	(5.5)	10 637 502 191	10 851 747 979
- Nguyên giá	222		30 896 467 444	29 894 209 232
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(20 258 965 253)	(19 042 461 253)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	(5.6)	1 094 325 999	1 161 327 999
- Nguyên giá	225		1 339 999 999	1 339 999 999
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(245 674 000)	(178 672 000)
3. Tài sản cố định vô hình	227	(5.7)	11 517 145 783	11 610 631 783
- Nguyên giá	228		12 349 180 116	12 349 180 116
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(832 034 333)	(738 548 333)

4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	(5.8)		
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		33 568 420 543	26 231 206 797
1. Đầu tư vào công ty con	251		33 568 420 543	26 231 206 797
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258			
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260	(5.9)	140 700 000	140 700 000
1. Chi phí trả trước dài hạn	261			
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		140 700 000	140 700 000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		151 085 902 086	138 737 243 994

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5	
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		64 219 572 975	54 912 071 430	
I. Nợ ngắn hạn	310		63 323 989 261	54 628 987 716	
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	(5.10)	53 857 013 984	49 266 131 961	
2. Phải trả người bán	312	(5.11)	5 245 162 632	2 674 695 765	
3. Người mua trả tiền trước	313	(5.11)	198 656 219	138 641 573	
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	(5.12)	2 953 782 585	1 714 094 799	
5. Phải trả người lao động	315		867 080 932	718 631 568	
6. Chi phí phải trả	316				
7. Phải trả nội bộ	317				
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HDXD	318				
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	(5.13)	202 292 909	116 792 050	
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320				
II. Nợ dài hạn	330		895 583 714	283 083 714	
1. Phải trả dài hạn người bán	331				
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332				
3. Phải trả dài hạn khác	333				
4. Vay và nợ dài hạn	334	(5.14)	895 583 714	283 083 714	

5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335			
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		86 866 329 111	83 825 172 564
I. Vốn chủ sở hữu	410	(5.15)	86 866 329 111	83 825 172 564
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		80 230 710 000	80 230 710 000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(34 426 211)	
7. Quỹ đầu tư phát triển	417			
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1 608 854 848	1 608 854 848
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		5 061 190 474	1 985 607 716
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí	432			
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		151 085 902 086	138 737 243 994

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Chỉ tiêu	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài		-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công			-
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý			
5. Ngoại tệ			
+ USD		7,154.73	1,447.02
+ EUR			
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án			

Ngày 30 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG THƠ

Mẫu số: B02-DN

(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

Công ty Cổ phần Thủy hải sản Việt Nhật

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho quý II năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010	Quý II năm 2009	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2009
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	(6.1)	20 129 529 106	32 616 966 839	24 391 560 920	37 454 527 348
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	(6.1)	1 550 456 967	1 550 456 967	3 738 318 234	3 738 318 234
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 03)	10		18 579 072 139	31 066 509 872	20 653 242 686	33 716 209 114
4. Giá vốn hàng bán	11		11 029 448 226	19 224 016 369	14 164 746 296	22 692 181 045
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		7 549 623 913	11 842 493 503	6 488 496 390	11 024 028 069
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	(6.2)	7 354 493	45 354 783	159 214 640	183 119 970
7. Chi phí tài chính	22	(6.3)	1 675 106 226	3 094 453 283	1 141 001 824	2 778 184 369
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		1 360 472 912	2 731 634 762	1 122 460 376	2 493 500 779
8. Chi phí bán hàng	24		638 436 318	1 263 746 933	1 001 180 083	1 685 589 983
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		1 087 566 942	1 888 816 456	780 384 869	1 660 121 657
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30=20+(21-22)-(24+25)]	30		4 155 868 920	5 640 831 614	3 725 144 254	5 083 252 030
11. Thu nhập khác	31					
12. Chi phí khác	32		108 781 818	116 963 636		9 000 000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(108 781 818)	(116 963 636)		(9 000 000)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2010	Quý II năm 2009	Lũy kế 6 tháng đầu năm 2009
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		4 047 087 102	5 523 867 978	3 725 144 254	5 074 252 030
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	(6.4)	1 063 467 963	1 432 663 182	600 306 255	859 128 826
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		2 983 619 139	4 091 204 796	3 124 837 999	4 215 123 204
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		372	510	389	525

Ngày 26 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG



TRẦN CÔNG THƠ

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN VĂN NHỰT

Công ty Cổ phần thủy hải sản Việt Nhật

Mẫu số 03-DN
(Ban hành theo QĐ số: 15/2006/QĐ-
BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (THEO PHƯƠNG PHÁP TRỰC TIẾP)

Cho quý II năm 2010

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		19 708 997 465	31 023 617 607
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa dịch vụ	02		(14 559 504 197)	(13 609 458 279)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(3 354 368 999)	(2 609 025 308)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(1 360 472 912)	(1 122 460 376)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(200 000 000)	
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		2 732 421 083	
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(3 339 884 960)	(7 215 182 618)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(372 812 520)	6 467 491 026
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	21		(1 002 258 212)	
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các loại tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ đơn vị khác	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24			

5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(7 337 213 746)	
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(8 339 471 958)	
CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý II năm 2010	Quý II năm 2009
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn và dài hạn đã nhận được	33		43 348 427 775	35 120 246 100
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(37 573 024 829)	(40 556 511 001)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(78 664 558)	(120 054 910)
6. Cổ tức lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động Tài chính	40		5 696 738 388	(5 556 319 811)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(3 015 546 090)	911 171 215
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		3 904 791 189	3 679 571 612
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		889 245 099	4 590 742 827

Ngày 30 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG THƠ

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY HẢI SẢN VIỆT NHẬT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho quý 2 năm tài chính kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010

Đơn vị tính là Đồng Việt Nam trừ trường hợp được ghi chú khác.

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với bản báo cáo tài chính đính kèm.

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thủy Hải Sản Việt Nhật (dưới đây gọi tắt là Công ty) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4103006673 ngày 10 tháng 05 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 20 tháng 03 năm 2009 do Sở Kế Hoạch và Đầu Tư Thành Phố Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 86.800.000.000 VND.

Trụ sở đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại C34/1 Đường số 2G, Khu công nghiệp Vĩnh Lộc, Huyện Bình Chánh, Tp.Hồ Chí Minh.

1.2. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán hàng hoá nông – lâm – thủy - hải sản và thực phẩm chế biến.
- Dịch vụ giao nhận hàng hoá
- Đại lý mua bán, ký gởi hàng hoá
- Sản xuất mua bán bao bì (không in, tái chế phế thải tại trụ sở)
- Kinh doanh bất động sản.

2. Niên độ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

2.1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty từ ngày 01/01 đến ngày 31/12 hàng năm.

2.2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

3.1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực và Chế độ kế toán Việt Nam.

3.2. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán là nhật ký chứng từ.

3.3. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty tuân thủ Chuẩn mực kế toán Việt Nam để soạn thảo và trình bày báo cáo tài chính cho quý 2 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010.

4. Các chính sách kế toán áp dụng

4.1. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền

- Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền tại quỹ, tiền đang chuyển và các khoản ký gửi không kỳ hạn. Tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền

- Nguyên tắc chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tiền và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng tiền hạch toán theo tỷ giá hối đoái vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh trong quá trình thanh toán hoặc chuyển đổi vào cuối **kỳ kế toán** được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

- Nguyên tắc đánh giá hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hạch toán theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

- Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

- Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

4.3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

- Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác thể hiện giá trị có thể thực hiện được theo dự kiến.

- Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được.

4.4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng.

- Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được xác định giá trị ban đầu theo nguyên giá. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

- Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

+ Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 15 năm
+ Máy móc thiết bị	05 – 12 năm
+ Phương tiện vận tải	10 năm
+ Quyền sử dụng đất	46 năm

4.5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

- Nguyên tắc ghi nhận nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý của tài sản tại thời điểm khởi đầu thuê tài sản. Nếu giá trị hợp lý cao hơn giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu cho việc thuê tài sản thì ghi theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tối thiểu.

- Nguyên tắc và phương pháp khấu hao tài sản cố định thuê tài chính

Chính sách khấu hao nhất quán với chính sách khấu hao của tài sản cùng loại thuộc sở hữu của Công ty.

4.6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

- Các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn

Cuối kỳ kế toán, khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư nhỏ hơn giá gốc thì phải lập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán. Số dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được lập là số chênh lệch giữa giá gốc của chứng khoán đầu tư lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4.7. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

4.8. Thuế

- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại: Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong **kỳ** hiện hành; chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN dự tính sẽ áp dụng cho **kỳ** tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất (và các luật thuế) có hiệu lực tại ngày kết thúc **kỳ kế toán**.

- Ưu đãi, miễn thuế:

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 19/11/2001, Công ty được hưởng thuế suất thuế TNDN là 25% cho khoản thu nhập chịu

thuế của Phân xưởng 1.

- Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 4116/UB-CNN do Ủy Ban Nhân Dân Thành Phố cấp ngày 29 tháng 10 năm 2004, Công ty được hưởng thuế suất là 25%, được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm 2005 và giảm 50% trong 04 năm tiếp theo.

4.9. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động.

5. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trên bảng cân đối kế toán

5.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	707.187.396	606.156.086
Tiền gửi ngân hàng	182.057.703	71.760.416
Tổng cộng	889.245.099	677.916.502

5.2. Các khoản phải thu ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải thu khách hàng	19.739.749.957	19.592.496.512
Trả trước cho người bán	6.028.148.914	6.541.909.007
Các khoản phải thu khác	14.263.730.641	12.444.773.424
Dự phòng phải thu khó đòi	-	-
Giá trị thuần của các khoản phải	40.031.629.512	38.579.178.943

Phải thu khác bao gồm:	Số cuối kỳ	Số
đầu năm		

Phải thu tiền quá lương của công nhân	5.947.124	5.745.199
Phải thu tiền vay của CB CNV	798.440.987	854.685.695
Phải thu nhà cung ứng (tạm ứng)	4.559.342.530	2.684.342.530
Phải thu Công ty TNHH Đồ hộp Phú Nhật	8.900.000.000	8.900.000.000
Tổng cộng	<u>14.263.730.641</u>	<u>12.444.773.424</u>

5.3. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Nguyên liệu, vật liệu	3.982.903.011	2.423.675.427
Công cụ, dụng cụ	255.072.041	304.629.504
Thành phẩm	<u>33.549.199.795</u>	<u>30.817.463.094</u>
Cộng giá gốc hàng tồn kho	37.787.174.847	33.545.768.025
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện	<u>37.787.174.847</u>	<u>33.545.768.025</u>

5.4. Tài sản ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	2.021.960.306	2.415.121.968
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	51.581.200	16.624.607
Tài sản ngắn hạn khác	<u>13.346.216.606</u>	<u>13.507.019.391</u>
Tổng cộng	<u>15.419.758.112</u>	<u>15.938.765.966</u>

Tài sản ngắn hạn khác bao gồm:

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tạm ứng cho nhân viên mua nguyên, vật liệu	13.346.216.606	12.753.076.606
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn tại các ngân hàng	<u>-</u>	<u>753.942.785</u>
Tổng cộng	<u>13.346.216.606</u>	<u>13.507.019.391</u>

5.5. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Máy móc thiết bị	Tổng cộng
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	9.520.325.283	2.896.125.982	17.477.757.967	29.894.209.232
Mua trong năm	-	974.493.639	27.764.573	1.002.258.212
Thanh lý, nhượng	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	9.520.325.283	3.870.619.621	17.505.522.540	30.896.467.444
Giá trị hao mòn				
Số dư đầu năm	4.304.157.000	435.861.000	14.302.443.253	19.042.461.253
Khấu hao trong kỳ	330.216.000	152.925.000	733.363.000	1.216.504.000
Số dư cuối kỳ	4.634.373.000	588.786.000	15.035.806.253	20.258.965.253
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	5.216.168.283	2.460.264.982	3.175.314.714	10.851.747.979
Tại ngày cuối kỳ	4.885.952.283	3.281.833.621	2.469.716.287	10.637.502.191

Nguyên giá của tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 7.827.598.253 đồng.

5.6. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính

Khoản mục	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Tổng cộng
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	1.339.999.999	1.339.999.999
Thuê tài chính trong kỳ	-	-
Số dư cuối kỳ	1.339.999.999	1.339.999.999
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	178.672.000	178.672.000
Khấu hao trong kỳ	67.002.000.	67.002.000.
Số dư cuối kỳ	245.674.000	245.674.000
Giá trị còn lại		
Tại ngày đầu năm	1.161.327.999	1.161.327.999
Tại ngày cuối kỳ	1.094.325.999	1.094.325.999

5.7. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm Vi tính	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Mua trong kỳ	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	12.323.580.116	25.600.000	12.349.180.116
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	721.483.000	17.065.333	738.548.333
Khấu hao trong kỳ	89.220.000	4.266.000	93.486.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số dư cuối kỳ	810.703.000	21.331.333	832.034.333
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	11.602.097.116	8.534.667	11.610.631.783
Tại ngày cuối kỳ	11.512.877.116	4.268.667	11.517.145.783

5.8. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Là khoản đầu tư vào Công ty TNHH Đồ Hộp Phú Nhật với tỷ lệ vốn góp là 100%.

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi đầu tư xây dựng Nhà máy đồ hộp Phú Nhật 26.231.206.797	33.568.420.543	

5.9. Tài sản dài hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ký quỹ thuê xe Ôtô kéo Container và 4 Romoc theo Hợp đồng số 080722501 Công ty cho thuê tài chính Quốc tế CHALLENGE	140.700.000	140.700.000
Tổng cộng	140.700.000	140.700.000

5.10. Các khoản vay và nợ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngân hàng	53.671.157.259	48.917.880.207
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	185.856.725	348.251.754

Tổng cộng	53.857.013.984	49.266.131.961
------------------	-----------------------	-----------------------

Vay ngân hàng là các khoản vay để bổ sung vốn lưu động, lãi suất vay thấp nhất là 12 %/năm và cao nhất là 14,66 %/năm; thời hạn vay tối đa là 12 tháng

5.11 Phải trả người bán và người mua trả tiền trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả người bán	5.245.162.632	2.674.695.765
Người mua trả tiền trước	198.656.219	138.641.573
Tổng cộng	5.443.818.851	2.813.337.338

5.11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Thuế TNDN	2.942.711.084	1.711.281.698
Thuế TNCN	11.071.501	2.818.316
Tổng cộng	2.953.782.585	1.714.100.014

5.12. Các khoản phải trả, phải nộp khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Kinh phí công đoàn	96.173.519	79.512.879
Bảo hiểm xã hội	106.119.390	37.279.171
Tổng cộng	202.292.909	116.792.050

5.13. Các khoản vay và nợ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay trung hạn tại ngân hàng ACB CN Nhà Rông	612.500.000	
Thuê xe tải chính theo hợp đồng số: B080722501	283.083.714	283.083.714
Tổng cộng	895.583.714	283.083.714

5.14. Vốn chủ sở hữu

5.15.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Quỹ dự phòng tài chính	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	Cộng
Số dư đầu năm	80.230.710.000	1.608.854.848	-	81.839.564.848

Tăng vốn trong kỳ này	-	-	-
Trích quỹ từ lợi nhuận	-	-	1.015.622.038
Tăng khác	-	-	-
Chi từ các quỹ	-	-	(1.015.622.038)
Số dư cuối kỳ này	80.230.710.000	1.608.854.848	-

5.15.2 Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vốn góp của cổ đông sáng lập	50.718.490.000	50.718.490.000
Vốn góp của các cổ đông khác	29.512.220.000	29.512.220.000
Tổng cộng	80.230.710.000	80.230.710.000

5.15.3 Cổ phần

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phần đăng ký phát hành	8.680.000	8.680.000
Số lượng cổ phần phổ thông đã bán ra công chúng	8.023.071	8.023.071
Số lượng cổ phần phổ thông đang lưu hành	8.023.071	8.023.071

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 đồng / cổ phần

5.15.4 Lợi nhuận chưa phân phối

	Kỳ này
Lợi nhuận chưa phân phối đầu năm	1.985.607.716
Lợi nhuận kế toán trước thuế 6 tháng đầu năm 2010	5.523.867.978
Thuế thu nhập doanh nghiệp 6 tháng đầu năm 2010	(1.432.663.182)
Trích quỹ dự phòng tài chính 6 tháng đầu năm 2010	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi 6 tháng đầu năm 2010	(1.015.622.038)
Chia cổ tức năm 2010	-
Số dư lợi nhuận chưa phân phối đến ngày 30/06/2010	5.061.190.474

6. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo kết quả kinh doanh

6.11. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Doanh thu bán hàng	20.129.529.106	24.391.560.920
Giảm giá hàng bán		(60.461.154)
Hàng bán bị trả lại	<u>(1.550.456.967)</u>	<u>(3.677.857.080)</u>
Doanh thu thuần	<u>18.579.072.139</u>	<u>20.653.242.686</u>

6.12. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	22.258.418	47.080.490
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	(14.903.925)	-
Lãi chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	112.134.150
Tổng cộng	<u>7.354.493</u>	<u>159.214.640</u>

6.13. Chi phí tài chính

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Lãi tiền vay	1.360.472.912	1.122.460.376
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	296.722.802	-
Lỗ chênh lệch tỉ giá chưa thực hiện	-	-
Lãi thuê xe tài chính	<u>17.910.512</u>	<u>18.541.448</u>
Tổng cộng	<u>1.675.106.226</u>	<u>1.141.001.824</u>

6.4 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Quý 2/2010	Quý 2/2009
Lợi nhuận kế toán	4.047.087.102	3.725.144.254
Điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế	<u>206.784.751</u>	<u>188.715.780</u>
Lợi nhuận tính thuế	4.253.871.853	3.913.860.034
Thuế suất TNDN	<u>25%</u>	<u>25%</u>
Thuế TNDN	1.063.467.963	978.465.009
Thuế TNDN được giảm	<u>-</u>	<u>(378.158.754)</u>
Chi phí thuế TNDN	<u>1.063.467.963</u>	<u>600.306.255</u>

Khoản điều chỉnh tăng thu nhập chịu thuế là phần chi phí lãi vay tương ứng với tỉ lệ vốn chưa góp đủ theo giấy phép đăng ký kinh doanh.

Thuế TNDN được giảm 50% theo quy định tại Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số: 6512/UB-CNN ngày 29/10/2004 của Ủy Ban nhân dân TP.HCM, cho phân xưởng 2 của Công ty: được miễn thuế TNDN trong năm 2005, và giảm 50% cho 4 năm tiếp theo.

7. Những thông tin khác

7.11. Lương của Tổng Giám đốc và thù lao Hội đồng quản trị

	6 T đầu 10	6 T đầu 00
Lương Tổng Giám đốc	<u>56.730.000</u>	<u>56.400.000</u>
Thù lao hội đồng quản trị	<u>77.900.000</u>	<u>-</u>
Tổng cộng	<u>134.630.000</u>	<u>56.400.000</u>

7.2 Các sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phát hành báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính cho quý 2 năm 2010 kết thúc vào ngày 30 tháng 06 năm 2010 được Tổng Giám đốc Công ty phê duyệt và phát hành vào ngày 30 tháng 07 năm 2010

Ngày 30 tháng 07 năm 2010

KẾ TOÁN TRƯỞNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

TRẦN CÔNG THƠ

NGUYỄN VĂN NHỰT